



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY No.1**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3823 0276 - 3827 4711

Website: www.decofi.vn
Email: bantgd@decofi.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Quý 4 NĂM 2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1 (DECOFI)
DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY No.1**

Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Website: www.decofi.vn

DECOFI

Điện thoại: (028) 3823 0276 - 3827 4711

Email: bantgd@decofi.vn

MỤC LỤC

-----oOo-----

<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Trang</i>
1	- Bảng cân đối kế toán	2-5
2	- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	6
3	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7-8
4	- Bảng Thuyết minh báo cáo tài chính	9-32

-----oOo-----

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		626.053.770.911	507.713.443.998
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.207.177.762	26.393.593.765
1. Tiền	111		10.207.177.762	26.393.593.765
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		428.941.328.074	409.369.871.284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	366.216.481.561	210.396.666.101
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	65.463.388.607	61.157.375.793
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.436.652.113	137.815.829.390
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.175.194.207)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		147.023.892.756	48.245.409.364
1. Hàng tồn kho	141	V.6	147.023.892.756	48.245.409.364
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.881.372.319	23.704.569.585
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.478.618.743	1.928.233.436
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	37.402.753.576	21.776.336.149
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		427.478.748.181	231.004.326.017
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		315.291.350.000	262.650.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	315.291.350.000	262.650.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		61.478.259.872	49.940.160.503
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	52.572.291.876	40.470.879.423
- Nguyên giá	222		81.540.112.701	65.014.658.423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.967.820.825)	(24.543.779.000)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.9	850.548.300	1.405.116.480
- Nguyên giá	225		2.218.272.727	2.218.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.367.724.427)	(813.156.247)
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	8.055.419.696	8.064.164.600
- Nguyên giá	228		12.406.366.889	12.041.716.889
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.350.947.193)	(3.977.552.289)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.722.660.436	4.086.294.510
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4.722.660.436	4.086.294.510
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.458.527.108	160.295.983.781
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	-	150.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2.541.472.892)	(4.704.016.219)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.527.950.765	16.419.237.223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	33.527.950.765	16.419.237.223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.053.532.519.092	738.717.770.015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		568.860.150.076	291.839.912.311
I. Nợ ngắn hạn	310		566.079.631.036	286.324.290.871
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	262.355.736.277	80.772.488.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	42.282.366.252	21.441.093.255
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	8.122.073.033	11.379.914.017
4. Phải trả người lao động	314		13.260.893.786	2.708.400.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	46.172.129.765	24.215.620.764
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	54.545.455
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10.905.294.149	846.996.710
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	181.040.358.837	144.182.106.447
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.940.778.937	723.125.666
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.780.519.040	5.515.621.440
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	2.000.000.000	2.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	780.519.040	3.515.621.440
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		484.672.369.016	446.877.857.704

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

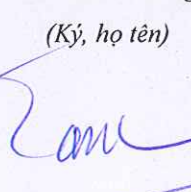
Chỉ tiêu	Mã số	TM	31/12/2024	01/01/2024
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	484.672.369.016	446.877.857.704
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.598.505.300	100.598.505.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.876.258.334	29.816.489.487
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.197.605.382	16.462.862.917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		13.813.440.799	5.865.174.444
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		39.384.164.583	10.597.688.473
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
- Nguồn kinh phí	431A		-	-
- Chi sự nghiệp	431B		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.053.532.519.092	738.717.770.015

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Dương Đình Tâm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN MINH TÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế đến cuối Quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	377.098.992.436	267.519.022.618	1.326.405.070.911	610.053.280.549
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		377.098.992.436	267.519.022.618	1.326.405.070.911	610.053.280.549
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	344.388.079.601	242.457.571.127	1.217.276.144.832	542.943.860.468
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.710.912.835	25.061.451.491	109.128.926.079	67.109.420.081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	19.388.639	14.853.237	97.972.493	110.528.933
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.225.908.536	10.509.122.466	6.211.130.282	37.686.725.596
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.225.908.536	12.874.670.946	8.373.673.609	34.031.495.582
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	106.373.962	118.533.277	594.949.485	441.236.272
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	16.460.229.556	11.406.922.174	52.768.368.959	34.837.675.783
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.937.789.420	3.041.726.811	49.652.449.846	(5.745.688.637)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	494.163.688	25.340.125.987	1.871.377.587	26.924.155.305
12. Chi phí khác	32	VI.7	477.490.445	-	1.504.208.984	742.779.686
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.673.243	25.340.125.987	367.168.603	26.181.375.619
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.10	13.954.462.663	28.381.852.798	50.019.618.449	20.435.686.982
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.806.892.533	9.521.164.932	10.635.453.866	9.837.998.509
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.147.570.130	18.860.687.866	39.384.164.583	10.597.688.473

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Dương Thị Ninh


Dương Đình Tâm

6/32

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


NGUYỄN MINH TÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu		Mã số	TM	01/01/2024 đến 31/12/2024	01/01/2023 đến 31/12/2023
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		50.019.618.449	20.435.686.982
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao tài sản cố định	02		5.529.277.654	4.511.074.551
	- Các khoản dự phòng	03		3.012.650.880	2.162.543.327
	- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(269.336.182)	1.967.309.444
	- Chi phí lãi vay	06		8.373.673.609	34.031.495.582
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.665.884.410	63.108.109.886
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(205.401.768.424)	(82.702.337.154)
	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(98.778.483.392)	11.146.219.847
	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		249.116.229.958	20.105.531.523
	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(17.659.098.849)	(13.196.705.765)
	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.373.673.609)	(34.817.550.377)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.790.524.652)	(1.822.869.273)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.649.422.118)	(143.198.641)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.870.856.676)	(38.322.799.954)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.717.379.260)	(1.125.095.168)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		185.000.000	418.664.545
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(150.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	11.357.622.431
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		97.972.493	110.528.933
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.434.406.767)	(139.238.279.259)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	150.000.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		635.423.485.674	739.211.695.212
4.	Tiền trả nợ gốc vay	7/324		(600.842.822.484)	(692.281.289.436)

Chi tiêu		Mã số	TM	01/01/2024 đến 31/12/2024	01/01/2023 đến 31/12/2023
5.	Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(457.513.200)	(457.513.200)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.302.550)	(8.419.500)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		34.118.847.440	196.464.473.076
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(16.186.416.003)	18.903.393.863
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.393.593.765	7.490.199.902
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	10.207.177.762	26.393.593.765

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Cuh

am



Dương Thị Ninh

Dương Đình Tâm

NGUYỄN MINH TÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 13 ngày 02 tháng 10 năm 2023.

+ Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

+ Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, cho thuê nhà xưởng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc thù của Công ty xây dựng nên chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không cố định

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

1- Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: trên máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 49 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm, nghị quyết Hội đồng quản trị và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ý chứng khoán được xác lập.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Doanh thu và Chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với Phần Công việc đã hoàn thành do Công ty tự Xác định vào ngày kế thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong năm. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	1.206.765.386	1.260.460.823
- Tiền gửi ngân hàng	9.000.412.376	25.133.132.942
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	-	-
Cộng	10.207.177.762	26.393.593.765

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/12/2024			01/01/2024		
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp
Đầu tư vào công ty con			15.000.000.000			15.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân	100%		15.000.000.000	100%		15.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết						150.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Đà Lạt			-	42,86%		150.000.000.000

d) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn và nợ phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
Số dư đầu năm	4.704.016.219	4.691.163.774
Trích lập trong kỳ	6.017.387.820	2.793.870.634
Hoàn nhập trong kỳ	3.004.736.940	2.781.018.189
Số dư cuối kỳ	7.716.667.099	4.704.016.219

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	366.216.481.561	210.396.666.101
CÔNG TY TNHH BIỂN QUÊ HƯƠNG - PHAN THIẾT	24.560.669.942	-
CÔNG TY CỔ PHẦN KHO LẠNH KỶ NGUYÊN MỚI	37.516.832.576	367.941.116
CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ PHÁT TRIỂN QUỶ ĐẤT DMP GROUP	19.398.823.279	8.675.978.522
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN XUÂN DIỆU	5.520.416.517	12.443.506.665
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ KINH DOANH NHÀ ĐẠT GIA	60.296.314.908	58.407.479.551
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ DU LỊCH HẢI THUẬN	10.534.103.190	79.169.096.686
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÚ MỸ - QUY NHƠN	58.464.385.151	-
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN PHÚC AN GIA	47.457.446.426	-
CÔNG TY TNHH DCT PARTNERS VIỆT NAM	41.488.186.117	-
KHÁCH HÀNG KHÁC	60.979.303.455	51.332.663.561
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng:	366.216.481.561	210.396.666.101

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

04. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu		31/12/2024	01/01/2024
a)	Trả trước cho người bán ngắn hạn	65.463.388.607	61.157.375.793
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN ERAS LAND	-	34.000.000.000
	Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tư Vấn Xây Dựng Bình Nam Đại	4.726.989.000	4.726.989.000
	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XD TM DV NGUYỄN ĐAN	9.322.969.977	-
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG PHÚ KHẢI	9.150.000.000	-
	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THIẾT KẾ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI AN HIỆP PHÁT	15.949.234.884	-
	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG TÍN PHÁT	6.194.169.328	-
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐIỂM NỔI	7.355.212.423	-
	KHÁCH HÀNG KHÁC	12.764.812.995	22.430.386.793
b)	Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
	Tổng:	65.463.388.607	61.157.375.793

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Ngắn hạn	2.436.652.113	-	137.815.829.390
	- Ký cược, ký quỹ	827.405.130	-	849.405.130
	- Tạm ứng	1.540.051.617	-	1.394.387.531
	- Phải thu khác.	69.195.366	-	110.787.414
	- Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Bình Thuận	-	-	6.200.000.000
	- Công ty TNHH Dược Liệu Xanh	-	-	108.196.249.315
	- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Eras Land	-	-	13.030.000.000
	- Công ty TNHH Đầu tư XD và PT Eco Green Việt Nam	-	-	8.035.000.000
b)	Dài hạn	315.291.350.000	-	262.650.000
	- Công ty TNHH Đầu tư XD và Phát triển Kỹ Nguyên (*)	160.000.000.000	-	-
	- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Green View (**)	155.000.000.000	-	-
	- Ký cược, ký quỹ	291.350.000	-	262.650.000
	Cộng	317.728.002.113	-	138.078.479.390

(*) Góp vốn hợp tác với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Kỹ Nguyên theo hợp đồng hợp tác số 06/2024/HĐHT/KN-DCF ngày 20/06/2024 để thực hiện dự án Khu Dân Cư Nông Thôn Kiểu Mẫu Đambri có diện tích 41ha thuộc xã Đambri, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Hiện tại các bên đang thực hiện hợp đồng.

(**) Góp vốn hợp tác với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Green View theo hợp đồng hợp tác số 2024.1607-HĐNT/DCF-GRV ngày 16/07/2024 để thực hiện dự án Khu Dân Cư Nông Thôn Kiểu Mẫu Green View có diện tích 98ha thuộc xã Lộc Sơn, thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Theo đó Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Green View sẽ hoàn thiện pháp lý để dự án được chấp thuận đi vào hoạt động, xây dựng cơ sở hạ tầng, đảm bảo cung cấp ra thị trường các sản phẩm chất lượng cao. Hiện tại các bên đang thực hiện hợp đồng.

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

06. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	9.689.842.274	-	4.028.102.216	-
- Công cụ, dụng cụ	1.012.356.316	-	1.715.867.935	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	136.321.694.166	-	42.501.439.213	-
Cộng	147.023.892.756	-	48.245.409.364	-

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	40.158.709.536	18.599.111.480	4.393.360.191	1.863.477.216	-	65.014.658.423
Số tăng trong năm	-	15.308.030.000	118.333.334	1.290.000.000	-	16.716.363.334
- Mua mới, xây dựng	-	15.308.030.000	118.333.334	1.290.000.000	-	16.716.363.334
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	190.909.056	-	-	190.909.056
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	190.909.056	-	-	190.909.056
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý 31/12/2024	40.158.709.536	33.907.141.480	4.320.784.469	3.153.477.216	-	81.540.112.701
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.841.538.417	3.824.518.528	2.269.119.274	608.602.781	-	24.543.779.000
Số tăng trong năm	1.492.041.299	2.241.043.367	505.223.792	363.006.112	-	4.601.314.570
- Khấu hao trong năm	1.492.041.299	2.241.043.367	505.223.792	363.006.112	-	4.601.314.570
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	177.272.745	-	-	177.272.745
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	177.272.745	-	-	177.272.745
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý 31/12/2024	19.333.579.716	6.065.561.895	2.597.070.321	971.608.893	-	28.967.820.825
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	22.317.171.119	14.774.592.952	2.124.240.917	1.254.874.435	-	40.470.879.423
Số dư cuối quý 31/12/2024	20.825.129.820	27.841.579.585	1.723.714.148	2.181.868.323	-	52.572.291.876

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.769.203.949 đồng

- Giá trị còn lại của tài sản cố định đem đi cầm cố thế chấp các khoản vay: 30.197.923.172 đồng

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư đầu năm	10.793.470.889	-	-	1.248.246.000		12.041.716.889
Số tăng trong năm				364.650.000		364.650.000
- Mua mới	-			364.650.000	-	364.650.000
- Tăng khác					-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối quý 31/12/2024	10.793.470.889	-	-	1.612.896.000	-	12.406.366.889
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	3.738.011.856			239.540.433		3.977.552.289
Số tăng trong năm	213.801.792			159.593.112		373.394.904
- Khấu hao trong năm	213.801.792			159.593.112		373.394.904
- Tăng khác		-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối quý 31/12/2024	3.951.813.648	-	-	399.133.545	-	4.350.947.193
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm	7.055.459.033	-	-	1.008.705.567	-	8.064.164.600
Số dư cuối quý 31/12/2024	6.841.657.241	-	-	1.213.762.455	-	8.055.419.696

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 413.700.000 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 6.841.657.241 đồng

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư đầu năm			2.218.272.727			2.218.272.727
Số tăng trong năm						-
Số giảm trong năm			-			-
Số dư cuối quý 31/12/2024			2.218.272.727			2.218.272.727
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm			813.156.247			813.156.247
Số tăng trong năm			554.568.180			554.568.180
Số giảm trong năm			-			-
Số dư cuối quý 31/12/2024		-	1.367.724.427		-	1.367.724.427
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm			1.405.116.480			1.405.116.480
Số dư cuối quý 31/12/2024			850.548.300			850.548.300

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	2.478.618.743	1.928.233.436
Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn hạn	413.969.045	300.221.420
- Các khoản chi phí khác	2.064.649.698	1.628.012.016
b) Chi phí trả trước dài hạn	33.527.950.765	16.419.237.223
Chi phí trả trước dài hạn về SXKD	580.187.110	1.325.924.268
Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	32.947.763.655	15.093.312.955
- Các khoản chi phí khác	-	-
Cộng	36.006.569.508	18.347.470.659

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí đầu tư máy móc thiết bị	10.000.000	-
Cải tạo văn phòng HCM	4.712.660.436	4.086.294.510
Cộng	4.722.660.436	4.086.294.510

12. Tài sản khác

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	37.402.753.576	21.776.336.149
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	37.402.753.576	21.776.336.149
	-	
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	
Cộng	37.402.753.576	21.776.336.149

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

13. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	181.040.358.837	181.040.358.837	636.796.025.274	599.937.772.884	144.182.106.447	144.182.106.447
Vay ngắn hạn	178.762.769.637	178.762.769.637	634.060.922.874	597.660.183.684	142.362.030.447	142.362.030.447
Ngân Hàng TMCP Nam Á - CN An Đông (a1)	178.762.769.637	178.762.769.637	632.512.680.057	596.111.940.867	142.362.030.447	142.362.030.447
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội (a2)			1.548.242.817	1.548.242.817		
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.277.589.200	2.277.589.200	2.735.102.400	2.277.589.200	1.820.076.000	1.820.076.000
Ngân Hàng TMCP Nam Á - CN An Đông (b1)	1.820.076.000	1.820.076.000	1.820.076.000	1.820.076.000	1.820.076.000	1.820.076.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (b2)	457.513.200	457.513.200	915.026.400	457.513.200		
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	780.519.040	780.519.040	-	2.735.102.400	3.515.621.440	3.515.621.440
Ngân Hàng TMCP Nam Á - CN An Đông (b1)	536.358.940	536.358.940	-	1.820.076.000	2.356.434.940	2.356.434.940
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (b2)	244.160.100	244.160.100	-	915.026.400	1.159.186.500	1.159.186.500
Cộng	181.820.877.877	181.820.877.877	636.796.025.274	602.672.875.284	147.697.727.887	147.697.727.887

Thông tin về các hợp đồng vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng số 0242/2023/902-CV ngày 13/04/2023 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 13/05/2023; số 02/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 28/06/2023, số 03/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 29/06/2023, số 04/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 22/09/2023, số 05/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 15/11/2023, số 06/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 04/01/2024, số 07/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 09/05/2024; số 08/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 27/06/2024 hạn mức cho vay tối đa 800.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xây dựng và phát hành chứng thư bảo lãnh, mục đích vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo được ghi chi tiết trong hợp đồng và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 13/05/2023; số 02/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 28/06/2023, số 03/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 29/06/2023, số 04/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 22/09/2023, số 05/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 15/11/2023, số 06/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 04/01/2024, số 07/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 09/05/2024; số 08/SĐ-0242/2023/902-CV ngày 27/06/2024. Số dư tại 31/12/2024 là **178.762.769.637 VNĐ**

Thông tin về các hợp đồng vay dài hạn:

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0171/2021/902-CV ngày 17/03/2021 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 29/02/2021, Số tiền vay tối đa 50.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: đầu tư xây dựng, mở rộng xưởng kết cấu thép, đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0002/2021/902-BĐ ngày 07/01/2021, hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2021/902-BĐ ngày 05/10/2021, thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 29/02/2021. Số dư tại 31/12/2024 là **2.356.434.940 VNĐ** (Trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.820.076.000 VNĐ)

Thông tin về các hợp đồng thuê tài chính dài hạn:

(b2) Nợ thuê tài chính dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín theo 2 hợp đồng cho thuê tài chính:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010202206030 ngày 20/06/2022, thời hạn nợ 48 tháng, lãi suất là 9%/năm đến 31/12/2022, từ ngày 01/01/2023 lãi suất thay đổi theo công bố của ngân hàng; Mục đích nợ: mua xe phụ vụ sản xuất kinh doanh.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010202207046 ngày 26/07/2022, thời hạn nợ 48 tháng, lãi suất là 9%/năm đến ngày 31/01/2023, từ ngày 01/02/2023 lãi suất thay đổi theo công bố của ngân hàng; Mục đích nợ: mua xe phụ vụ sản xuất kinh doanh.
- Số tiền nợ tối đa 2.153.000.000 VNĐ; số dư tại thời điểm 31/12/2024 là **701.673.300 VNĐ** (Trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 457.513.200 VNĐ)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

14. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	262.355.736.277	262.355.736.277	80.772.488.553	80.772.488.553
Công Ty TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Decofi - Hoàng ân	13.123.587.703	13.123.587.703	13.123.587.703	13.123.587.703
CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU THÉP DECOFI	75.462.882	75.462.882	590.638.549	590.638.549
Công Ty CP Đầu Tư 3T	-	-	1.052.514.317	1.052.514.317
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG AN PHÚ GIA	-	-	9.479.460.000	9.479.460.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INDEC	3.695.678.380	3.695.678.380	3.695.678.380	3.695.678.380
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÂN LUẬT MIỀN NAM	20.238.526.297	20.238.526.297	-	-
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG CƠ ĐIỆN TRÍ TRUNG	8.800.000	8.800.000	5.716.926.939	5.716.926.939
CÔNG TY TNHH TM CƠ KHÍ CÔNG NGHIỆP ĐẠI NGHĨA	-	-	4.048.822.800	4.048.822.800
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG PHAN NGUYỄN LG	3.629.308.793	3.629.308.793	4.479.134.019	4.479.134.019
CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG MÊ KÔNG BÌNH ĐỊNH	3.559.450.000	3.559.450.000	5.594.522.071	5.594.522.071
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI ĐÔNG TÂY	14.389.480.672	14.389.480.672	2.754.323.352	2.754.323.352
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HỒNG HÀ	13.003.287.751	13.003.287.751	-	-
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	190.632.153.799	190.632.153.799	30.236.880.423	30.236.880.423
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	262.355.736.277	262.355.736.277	80.772.488.553	80.772.488.553

15 Người mua trả tiền trước

	Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a)	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	42.282.366.252	21.441.093.255
	CÔNG TY TNHH BIÊN QUÊ HƯƠNG - PHAN THIẾT	-	4.993.586.321
	CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN BÌNH MINH	-	2.264.381.896
	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DU LỊCH KHÁCH SẠN PHÚC ĐẠT	-	5.732.144.143
	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÚ MỸ - QUY NHƠN	-	8.147.788.904
	CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN ĐẦU TƯ KIM SƠN	32.800.515.921	-
	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GREEN VIEW	9.376.263.981	-
	KHÁCH HÀNG KHÁC	105.586.350	303.191.991
b)	Người mua trả tiền trước dài hạn	-	
	Cộng	42.282.366.252	21.441.093.255

16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Chỉ tiêu	1/1/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2024
a)	Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	11.379.914.017	27.622.123.911	30.879.964.895	8.122.073.033
	- Thuế giá trị gia tăng	1.720.062.298	12.824.628.659	11.972.280.759	2.572.410.198
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.527.675.585	10.635.453.866	15.790.524.652	4.372.604.799
	- Thuế thu nhập cá nhân	132.176.134	4.100.517.228	3.055.635.326	1.177.058.036
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	52.542.158	52.542.158	-
	- Các loại thuế khác	-	8.982.000	8.982.000	-
b)	Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
	Cộng	11.379.914.017	27.622.123.911	30.879.964.895	8.122.073.033

17 Chi phí phải trả

	Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a)	Ngắn hạn	46.172.129.765	24.215.620.764
	- Trích trước chi phí lãi vay	-	-
	- Trích trước chi phí công trình	46.172.129.765	23.940.620.764
	- Trích trước chi phí khác	-	275.000.000
b)	Dài hạn	-	
	- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
	Cộng	46.172.129.765	24.215.620.764

18 Phải trả khác

	Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
a)	Ngắn hạn	10.905.294.149	846.996.710
	- Kinh phí công đoàn phải nộp	43.302.600	-
	- Phải trả trợ cấp thôi việc	58.435.149	58.435.149
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	602.634.900	606.937.450
	- Công ty CP Kết Cấu Thép Decofi	165.000.000	165.000.000
	- Công ty CP Đầu Tư - Xây Dựng Winbuild	10.000.000.000	
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.921.500	16.624.111
b)	Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	Cộng	12.905.294.149	2.846.996.710



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	100.873.505.300	29.100.496.283	7.440.359.493	287.414.361.076
- Tăng vốn trong năm trước	150.000.000.000				150.000.000.000
- Lãi trong năm trước				10.597.688.473	10.597.688.473
- Tăng khác			715.993.204		715.993.204
- Giảm vốn trong năm trước		275.000.000			275.000.000
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác				1.575.185.049	1.575.185.049
+ Quỹ đầu tư phát triển:				715.993.204	715.993.204
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi:				357.996.602	357.996.602
+ Thưởng ban điều hành:				143.198.641	143.198.641
+ Tiền thù lao:				357.996.602	357.996.602
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	100.598.505.300	29.816.489.487	16.462.862.917	446.877.857.704
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				39.384.164.583	39.384.164.583
- Tăng khác (Quỹ đầu tư phát triển)			1.059.768.847		1.059.768.847
- Giảm vốn trong năm nay					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Giảm khác				2.649.422.118	2.649.422.118
+ Quỹ đầu tư phát triển:				1.059.768.847	1.059.768.847
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi:				794.826.635	794.826.635
+ Thưởng ban điều hành:				-	-
+ Tiền thù lao:				794.826.636	794.826.636
Số dư cuối quý 31/12/2024	300.000.000.000	100.598.505.300	30.876.258.334	53.197.605.382	484.672.369.016

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2024		01/01/2024	
	Vốn góp (31/12/2024)	Tỷ lệ	Vốn góp (01/01/2024)	Tỷ lệ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thái Hưng Long	60.000.000.000	20,0%	60.000.000.000	20,0%
C.ty TNHH Sản xuất Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Vũ	41.194.700.000	13,7%	41.194.700.000	13,7%
Cổ đông khác	198.805.300.000	66,3%	198.805.300.000	66,3%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		150.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1)**

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	9.730.302.487	22.368.214.118	42.726.962.645	38.847.864.120
Doanh thu hợp đồng xây dựng	367.368.689.949	245.150.808.500	1.283.678.108.266	571.205.416.429
Cộng	377.098.992.436	267.519.022.618	1.326.405.070.911	610.053.280.549

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 2)

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ		-		
Doanh thu hợp đồng xây dựng		-		
Doanh thu khác		-		
Cộng	-	-		

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	8.077.577.609	20.669.198.835	35.417.404.439	32.313.787.187
Giá vốn hợp đồng xây dựng	336.310.501.992	221.788.372.292	1.181.858.740.393	510.630.073.281
Cộng	344.388.079.601	242.457.571.127	1.217.276.144.832	542.943.860.468

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.388.639	14.853.237	97.972.493	110.528.933
Cộng	19.388.639	14.853.237	97.972.493	110.528.933

05. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
- Chi phí lãi vay	2.225.908.536	12.874.670.946	8.373.673.609	34.031.495.582
- Lỗ từ chuyển nhượng đầu tư	-	-	-	1.492.686.687
- Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(2.365.548.480)	(2.162.543.327)	2.162.543.327
Cộng	2.225.908.536	10.509.122.466	6.211.130.282	37.686.725.596

06. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	171.363.689	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	25.065.000.000	-	25.327.640.477
Thanh lý CCDC, Phế liệu	-	-	-	-
Thu nhập khác:	494.163.688	275.125.987	1.700.013.898	1.596.514.828
Cộng	494.163.688	25.340.125.987	1.871.377.587	26.924.155.305

07. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Phạt chậm nộp	-	-	-	65.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	558.470.193
Chi phí khác	477.490.445	-	1.504.208.984	184.244.493
Cộng	477.490.445	-	1.504.208.984	742.779.686

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	106.373.962	118.533.277	594.949.485	441.236.272
Chi phí bằng tiền khác	106.373.962	118.533.277	594.949.485	441.236.272
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.460.229.556	11.406.922.174	52.768.368.959	34.837.675.783
Chi phí nhân viên	10.300.389.862	6.403.479.444	29.574.091.345	19.295.299.145
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	517.560.253	1.900.854.113	3.221.032.860	4.898.280.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	279.625.344	258.362.018	1.092.891.006	1.020.115.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.550.999.303	857.560.562	3.807.117.127	3.792.579.727
- Chi phí khác bằng tiền	3.811.654.794	1.986.666.037	15.073.236.621	5.831.401.061
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, công cụ	205.786.341.429	89.098.880.220	553.933.862.476	194.458.282.855
- Chi phí nhân công	27.104.876.714	15.771.255.355	79.844.651.964	47.068.584.866
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.499.092.119	1.124.710.212	5.529.277.654	4.511.074.551
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.822.208.946	125.164.593.329	702.514.443.391	330.949.810.362
- Chi phí khác bằng tiền	5.848.790.573	3.791.877.122	22.511.406.799	11.269.034.514
Cộng	414.061.309.781	234.951.316.238	1.364.333.642.284	588.256.787.148

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Lũy kế đến 31/12/2024	Lũy kế đến 31/12/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.954.462.663	28.381.852.798	50.019.618.449	20.435.686.982
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	80.000.000	19.223.971.863	3.157.650.880	27.202.690.945
- Các khoản điều chỉnh tăng	80.000.000	19.223.971.863	5.320.194.207	27.202.690.945
+ Chi phí không được trừ	80.000.000	19.223.971.863	5.320.194.207	27.202.690.945
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	2.162.543.327	-
+ Thu nhập không chịu thuế			2.162.543.327	-
Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	14.034.462.663	47.605.824.661	53.177.269.329	47.638.377.927
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	2.806.892.533	9.521.164.932	10.635.453.866	9.527.675.585
Thuế TNDN bổ sung các năm trước			-	310.322.924
Tổng chi phí thuế TNDN:	2.806.892.533	9.521.164.932	10.635.453.866	9.837.998.509

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

VII. Những thông tin khác

1. Lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức danh	Nội dung	Q.4/2024	Lũy kế đến 31/12/2024	Q.4/2023	Lũy kế đến 31/12/2023
Hội đồng quản trị, Ban TGD						
Ông Phạm Hùng Cường	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	90.000.000	311.000.000	45.000.000	125.000.000
Ông Nguyễn Bá Thọ	TV. HĐQT	Thù lao	30.000.000	60.000.000		45.000.000
Ông Phạm Duy Quang	TV. HĐQT	Thù lao		-		24.000.000
Ông Hoàng Văn Thắng	TV. HĐQT	Thù lao		-		70.000.000
Ông Hồ Việt Trung	TV.HĐQT	Thù lao	30.000.000	90.000.000	30.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Minh Tâm	TV.HĐQT	Thù lao	30.000.000	90.000.000	30.000.000	30.000.000
	Tổng GD	Thu nhập	350.594.970	1.667.826.245	296.981.568	1.054.967.370
Ông Chu Quang Huân	TV.HĐQT	Thù lao	30.000.000	90.000.000	30.000.000	30.000.000
	Phó Tổng GD	Thu nhập	312.496.154	1.473.735.170	247.980.800	906.988.046
Ông Trần Thuận Lợi	Phó Tổng GD	Thu nhập		264.232.016		-
Ban Kiểm soát						
Bà Trần Thị Bình An	Trưởng BKS	Thù lao	60.000.000	212.000.000	36.000.000	108.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	TV.BKS	Thù lao		-		18.000.000
Bà Lê Thị Minh	TV.BKS	Thù lao	30.000.000	102.000.000	15.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Bá Thọ	TV.BKS	Thù lao		55.000.000	30.000.000	75.000.000
Bà Lê Thị Tình	TV.BKS	Thù lao		24.000.000		-
Các thành viên chủ chốt khác						
Ông Lê Thanh Tùng	GD Tài Chính	Thu nhập	160.234.232	662.804.150		-
Ông Dương Đình Tâm	Kế toán trưởng	Thu nhập	160.234.232	774.934.632	136.991.954	506.491.066

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Quý 4 năm 2024 và lũy kế 12 tháng năm 2024

VII Những thông tin khác

2. Thông tin về các bên liên quan:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch		Giá trị khoản phải thu/ phải trả (VNĐ)
				Quý IV/2024	Lũy kế đến 31/12/2024	
a	Công ty TNHH Biển Quê hương Phan Thiết	Bên liên quan	Thi công xây dựng	53.939.526.372	137.640.524.586	24.560.669.942
b	Công ty CP kho lạnh Kỳ nguyên mới	Bên liên quan	Thuê văn phòng		21.645.346	-
		Bên liên quan	Tiền điện, nước thi công	68.133.753	223.290.061	(24.261.278)
		Bên liên quan	Mua CCDC Văn phòng	55.050.505	55.050.505	-
		Bên liên quan	Thi công xây dựng	42.596.132.521	175.408.111.907	37.516.832.576
c	Công ty CP chứng khoán Bảo Minh	Bên liên quan	Phí dịch vụ		325.000.000	-
d	Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Đà Lạt	Công ty liên kết	Thi công xây dựng	3.301.983.490	14.441.603.001	4.570.813.725
e	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Green View	Bên liên quan	Tạm ứng tiền thi công xây dựng	9.376.263.981	9.376.263.981	(9.376.263.981)
		Bên liên quan	Góp vốn đầu tư		155.000.000.000	155.000.000.000
f	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Eco Green Việt Nam	Bên liên quan	Phạt hợp đồng		8.035.000.000	-
g	Công ty CP Đầu tư Bất động sản Eras Land	Bên liên quan	Phạt hợp đồng		13.030.000.000	-
h	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn High Rise	Bên liên quan	Thuê văn phòng		123.002.579	-
i	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Phúc An Gia	Bên liên quan	Thi công xây dựng	51.256.894.839	55.330.968.913	47.457.446.426
k	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Kỳ Nguyên	Bên liên quan	Thi công xây dựng		427.054.890	46.121.928
		Bên liên quan	Góp vốn đầu tư	57.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
l	Công ty TNHH MTV XD DECOFI Hoàng Ân	Công ty con	Thuê thi công		-	(13.123.587.703)
m	Công ty Cổ phần Định giá & Tư vấn Useful	Bên liên quan	Tạm ứng thẩm định tài sản		3.000.000	-
		Bên liên quan	Thẩm định tài sản		3.000.000	-

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

5. Thông tin về hoạt động liên tục:

6. Những thông tin khác:

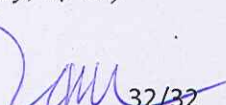
Người lập biên

(Ký, họ tên)


Đặng Thị Ninh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


32/32
Dương Đình Tâm





DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY NO. 1

Address: No 28, Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3823 0276 - 3827 4711

Website: www.decofi.vn

Email: bantgd@decofi.vn

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For fourth quarter and year ended 31 December 2024

The fourth quarter of 2024



DESIGN AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY NO. 1

Address: No 28, Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3823 0276 - 3827 4711

Website: www.decofi.vn

Email: bantgd@decofi.vn

Table of contents

-----oOo-----

<i>No</i>	<i>Contents</i>	<i>Pages</i>
1	- <i>Separate Balance Sheet</i>	2-5
2	- <i>Separate Income Statement</i>	6
3	- <i>Separate Cash Flows Statement</i>	7-8
4	- <i>Notes to The Separate Financial Statements</i>	9-32

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Currency: VND

Items	Code	Notes	Current year	Previous year
A - CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		626.053.770.911	507.713.443.998
I. Cash and cash equivalents	110		10.207.177.762	26.393.593.765
1. Cash	111	V.1	10.207.177.762	26.393.593.765
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term investments	120		-	-
1. Held-for-trading securities	121		-	-
2. Provisions for diminution in value of held-for-trading securities	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		-	-
III. Current accounts receivable	130		428.941.328.074	409.369.871.284
1. Short-term trade receivables	131	V.3	366.216.481.561	210.396.666.101
2. Short-term advances to suppliers	132	V.4	65.463.388.607	61.157.375.793
3. Short-term internal receivables	133		-	-
4. Construction contract receivables based on agreed progress billings	134		-	-
5. Short-term loan receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.5	2.436.652.113	137.815.829.390
7. Provision for doubtful short-term receivables	137		(5.175.194.207)	-
8. Shortage of assets waiting for resolution	139		-	-
IV. Inventories	140		147.023.892.756	48.245.409.364
1. Inventories	141	V.6	147.023.892.756	48.245.409.364
2. Provision for obsolete inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		39.881.372.319	23.704.569.585
1. Short-term prepaid expenses	151	V.10	2.478.618.743	1.928.233.436
2. Value-added tax deductible	152	V.12	37.402.753.576	21.776.336.149
3. Tax and other accounts receivable from the State	153		-	-
4. Government bonds trading	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B - NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		427.478.748.181	231.004.326.017
I. Long-term receivables	210		315.291.350.000	262.650.000
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Currency: VND

Items	Code	Notes	Current year	Previous year
4. Long-term internal receivables	214		-	-
5. Long-term loan receivables	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	V.5	315.291.350.000	262.650.000
7. Provision for doubtful long-term receivables	219		-	-
II. Fixed assets	220		61.478.259.872	49.940.160.503
1. Tangible fixed assets	221	V.7	52.572.291.876	40.470.879.423
- Costs	222		81.540.112.701	65.014.658.423
- Accumulated depreciation	223		(28.967.820.825)	(24.543.779.000)
2. Financial lease assets	224	V.9	850.548.300	1.405.116.480
- Costs	225		2.218.272.727	2.218.272.727
- Accumulated depreciation	226		(1.367.724.427)	(813.156.247)
3. Intangible fixed assets	227	V.8	8.055.419.696	8.064.164.600
- Costs	228		12.406.366.889	12.041.716.889
- Accumulated depreciation	229		(4.350.947.193)	(3.977.552.289)
III. Investment properties	230		-	-
- Costs	231		-	-
- Accumulated depreciation	232		-	-
IV. Long-term assets in progress	240	V.07	4.722.660.436	4.086.294.510
1. Work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242	V.2	4.722.660.436	4.086.294.510
V. Long-term investments	250	V.2	12.458.527.108	160.295.983.781
1. Investments in subsidiaries	251		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Investments in associates, joint-ventures	252		-	150.000.000.000
3. Investment in other entities	253		-	-
4. Provisions for diminution in value of long-term investments	254		(2.541.472.892)	(4.704.016.219)
5. Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Other long-term assets	260		33.527.950.765	16.419.237.223
1. Long-term prepaid expenses	261	V.10	33.527.950.765	16.419.237.223
2. Deferred tax assets	262		-	-
3. Long-term tools, supplies and spare parts	263		-	-
4. Other long-term assets	268		-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1.053.532.519.092	738.717.770.015

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Currency: VND

Items	Code	Notes	Current year	Previous year
C - LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		568.860.150.076	291.839.912.311
I. Current liabilities	310		566.079.631.036	286.324.290.871
1. Short-term trade payables	311	V.14	262.355.736.277	80.772.488.553
2. Short-term advances from customers	312	V.15	42.282.366.252	21.441.093.255
3. Statutory obligations	313	V.16	8.122.073.033	11.379.914.017
4. Payables to employees	314		13.260.893.786	2.708.400.004
5. Short-term accrued expenses	315	V.17	46.172.129.765	24.215.620.764
6. Short-term internal payables	316		-	-
7. Payables according to the progress of construction contracts	317		-	-
8. Short-term unearned revenues	318		-	54.545.455
9. Short-term other payables	319	V.18	10.905.294.149	846.996.710
10. Short-term borrowings and financial lease liabilities	320	V.13	181.040.358.837	144.182.106.447
11. Provisions for short-term accounts payable	321		-	-
12. Bonus and welfare fund	322		1.940.778.937	723.125.666
13. Price stabilisation fund	323		-	-
14. Government bonds under repurchase agreement	324		-	-
II. Non-current liabilities	330		2.780.519.040	5.515.621.440
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Long-term internal payables in relation to capital of dependent units	334		-	-
5. Long-term internal payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenues	336		-	-
7. Other long-term liabilities	337	V.18	2.000.000.000	2.000.000.000
8. Long-term borrowings and financial lease liabilities	338	V.13	780.519.040	3.515.621.440
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred income tax liabilities	341		-	-
12. Long-term provisions	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Currency: VND

Items	Code	Notes	Current year	Previous year
D -. OWNERS' EQUITY (400 = 410 + 430)	400		484.672.369.016	446.877.857.704
I. Owners' equity	410	V.19	484.672.369.016	446.877.857.704
1. Share capital	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Preference shares	411b			
2. Share premium	412		100.598.505.300	100.598.505.300
3. Share conversion options on convertible bond	413			
4. Other owners' capital	414			
5. Treasury shares	415			
6. Differences upon asset revaluation	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Investment and development fund	418	V.18	30.876.258.334	29.816.489.487
9. Enterprise reorganisation assistance fund	419			-
10. Other funds belonging to owners' equity	420			-
11. Undistributed earnings	421	V.18	53.197.605.382	16.462.862.917
- Undistributed earnings by the end of prior year	421a		13.813.440.799	5.865.174.444
- Undistributed earnings of current year	421b		39.384.164.583	10.597.688.473
12. Capital expenditure fund	422			
II. Budget sources and other funds	430		-	-
1. Budget sources	431			
2. Funds that form fixed assets	432			
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440=300+400)	440		1.053.532.519.092	738.717.770.015

Prepared by

Chief Accountant

Ho Chi Minh City, 23 January 2025
General Director

Dương Thị Linh

Dương Đình Tâm

NGUYỄN MINH TÂM



SEPARATE INCOME STATEMENT

For fourth quarter and year ended 31 December 2024

Currency: VND

Items	Code	Notes	The fourth quarter		Year ended	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	1	VI.1	377.098.992.436	267.519.022.618	1.326.405.070.911	610.053.280.549
2. Deductions	2		-	-	-	-
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		377.098.992.436	267.519.022.618	1.326.405.070.911	610.053.280.549
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.3	344.388.079.601	242.457.571.127	1.217.276.144.832	542.943.860.468
5. Gross profit/(loss) from sale of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		32.710.912.835	25.061.451.491	109.128.926.079	67.109.420.081
6. Finance income	21	VI.4	19.388.639	14.853.237	97.972.493	110.528.933
7. Financial expenses	22	VI.5	2.225.908.536	10.509.122.466	6.211.130.282	37.686.725.596
- Including: Interest expense	23		2.225.908.536	12.874.670.946	8.373.673.609	34.031.495.582
8. Selling expenses	25	VI.8	106.373.962	118.533.277	594.949.485	441.236.272
9. General and administration expenses	26	VI.8	16.460.229.556	11.406.922.174	52.768.368.959	34.837.675.783
10. Net operating profit/(loss) {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		13.937.789.420	3.041.726.811	49.652.449.846	(5.745.688.637)
11. Other income	31	VI.6	494.163.688	25.340.125.987	1.871.377.587	26.924.155.305
12. Other expenses	32	VI.7	477.490.445	-	1.504.208.984	742.779.686
13. Net other profit/(loss) (40 = 31 - 32)	40		16.673.243	25.340.125.987	367.168.603	26.181.375.619
14. Net accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50	VI.10	13.954.462.663	28.381.852.798	50.019.618.449	20.435.686.982
15. Current corporate income tax expense	51	VI.10	2.806.892.533	9.521.164.932	10.635.453.866	9.837.998.509
16. Deferred income tax expense	52					
17. Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.147.570.130	18.860.687.866	39.384.164.583	10.597.688.473

Prepared by

Cah
Dương Thị Linh

Chief Accountant

6/32

Đ
Dương Đình Tâm



Nguyễn Minh Tâm
NGUYỄN MINH TÂM

SEPARATE CASH FLOWS STATEMENT (INDIRECT METHOD)

For fourth quarter and year ended 31 December 2024

Currency: VND

Items	Code	Notes	Year 2024	Year 2023
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit/(Loss) before tax	01		50.019.618.449	20.435.686.982
2. Adjustments for				
- Depreciation and amortisation	02		5.529.277.654	4.511.074.551
- Provisions	03		3.012.650.880	2.162.543.327
- Foreign exchange (gains)/losses arisen from revaluation of monetary items denominated in foreign currency	04		-	-
- (Profits)/losses from investing activities	05		(269.336.182)	1.967.309.444
- Interest expense	06		8.373.673.609	34.031.495.582
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	08		66.665.884.410	63.108.109.886
- (Increase)/decrease in receivables	09		(205.401.768.424)	(82.702.337.154)
- (Increase)/decrease in inventories	10		(98.778.483.392)	11.146.219.847
- Increase/(decrease) in payables (exclude interest payables and corporate income tax)	11		249.116.229.958	20.105.531.523
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(17.659.098.849)	(13.196.705.765)
- (Increase)/decrease in held-for-trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		(8.373.673.609)	(34.817.550.377)
- Corporate income tax paid	15		(15.790.524.652)	(1.822.869.273)
- Other cash inflows from operating activities	16		-	-
- Other cash outflows for operating activities	17		(2.649.422.118)	(143.198.641)
Net cash flows from/(used in) operating activities	20		(32.870.856.676)	(38.322.799.954)
II. Cash flows from investing activities				
1. Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(17.717.379.260)	(1.125.095.168)
2. Receipts from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		185.000.000	418.664.545
3. Payments for granting loans, purchase of debt instruments of other entities	23		-	-
4. Receipts from collecting loans, sales of debt instruments of other entities	24		-	-
5. Payments for investments in other entities	25		-	(150.000.000.000)
6. Collections on investments in other entities	26		-	11.357.622.431
7. Receipts of interest and dividends	27		97.972.493	110.528.933
Net cash flows from/(used in) investing activities	30		(17.434.406.767)	(139.238.279.259)
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from equity issued or capital contributed by owners	31		-	150.000.000.000
2. Payments for capital refunds and shares redemptions	32		-	-
3. Drawdown of borrowings	33		635.423.485.674	739.211.695.212
4. Repayment of borrowings	34		(600.842.822.484)	(692.281.289.436)

Items	Code	Notes	Year 2024	Year 2023
5. Payments to settle financial lease liabilities	35		(457.513.200)	(457.513.200)
6. Dividends paid/Profit distributed	36		(4.302.550)	(8.419.500)
<i>Net cash flows from/(used in) financing activities</i>	40		34.118.847.440	196.464.473.076
Net increase/(decrease) in cash for the year	50		(16.186.416.003)	18.903.393.863
Cash [and cash equivalents] at the beginning of the year	60		26.393.593.765	7.490.199.902
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		-	-
Cash [and cash equivalents] at the end of the year	70	V.1	10.207.177.762	26.393.593.765

Hồ Chí Minh City, 23 January 2025

Prepared by

Chief Accountant

General Director

Cuh

Tam



Dương Thị Linh

Dương Đình Tâm

NGUYỄN MINH TÂM

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS*For fourth quarter and year ended 31 December 2024***I. CORPORATE INFORMATION****1. Ownership structure**

Design and Construction Joint Stock Company No.1 ("the Company") is a joint stock company converted from a State-owned enterprise according to Decision No. 792/QD/BNN-TCCB issued by the Ministry of Agriculture and Rural Development on 21 March 2003.

First Enterprise Registration Certificate No. 4103001711 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 14 July 2003 and changed for the 13th time by Enterprise Registration Certificate No. 0301248798 on 2 October 2023.

+ The Company's head office is located at 28 Mac Dinh Chi Street, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City.

+ The Company's branch in Binh Duong is located at Ba Tri Hamlet, Tan Hiep Commune, Tan Uyen District, Binh Duong Province.

2. Operating field

The Company is operating in construction.

3. Principal activities

The Company's principal activities are to provide industrial and civil construction services and factory for rent.

4. Normal operating cycle

Due to the nature of the construction company, the Company's normal operating cycle is not fixed.

5. The Company's structure

List of subsidiaries:

1. Decofi - Hoang An Construction Company Limited

6. Declaration of Comparability of Information in Separate Financial Statements

There has been no change in accounting policies, so there is no impact on the comparability of the information in the financial statements.

II. FISCAL YEAR, CURRENCY USED IN ACCOUNTING**1. Fiscal year**

The fiscal year of the Company is from 1 January to 31 December.

2. Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND").

III. ACCOUNTING STANDARD AND SYSTEM**1. Accounting Standards and System**

The Company has been applying the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises issued in accordance with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and circulars guiding for implementation Accounting Standard of Ministry of Finance for the preparation and presentation of financial statements.

2. Declaration of compliance with Accounting Standards and System

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and circulars guiding for implementation of the Standards issued by the State. The Company's separate financial statements are prepared and presented in accordance with all regulations of each standard and circulars guiding for implementation of the Accounting Standards and the current applicable Accounting System.

3. Applicable accounting form

Applicable accounting form: General Journal System

IV. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

1. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the period, monetary items denominated in foreign currencies such as assets (cash, receivables and other monetary assets) and liabilities (borrowings, payables and other liabilities) are translated at the buying and selling exchange rates of the commercial banks where the Company conducts transactions regularly at the end of the accounting period. All actual exchange rate differences arising during the year and revaluation differences at the end of the accounting period are recognized in the statement of income.

2. Cash and cash equivalents

Cash include cash on hand, demand deposits and cash in transit.

Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the balance sheet date.

3. Investments

Equity investments in other entities reflect investments in equity instruments but the Company does not have control, joint control or significant influence over the investee. Equity investments in other entities are stated at costs less provisions for diminution in value of the investments. The provisions are made in accordance with current regulations.

Held-to-maturity investments are recognized on the date of acquisition and are initially measured at costs, including the purchase price and any costs related to the transaction. Interest income from held-to-maturity investments after the acquisition date is recognized in the income statement on accrual basic and cash basis.

Investments at the reporting date, if:

- The recovery period within 01 year is classified as short-term;
- The recovery period over 01 year is classified as long-term.

The provisions for diminution in value of investments made at the end of the accounting period is the higher difference between the costs of investments and their market price at the time of making the provision.

4. Receivables

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors after provisions for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the income statement.

Trade receivables, prepayments to suppliers and other receivables at the reporting date, if:

- The recovery or payment period within 01 year (or within a normal operating cycle) are classified as short-term.

- The recovery or payment period over 01 year (or over a normal operating cycle) are classified as long-term.

5. Inventories

Inventories are stated at costs. In case of the net realizable value is lower than the costs, the net realizable value shall be used. The costs of inventories comprises purchase costs, conversion costs and other costs related to bringing the inventories to their current location and condition directly.

Inventories value is determined by the specific identification method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

Provision for obsolete inventories is made at the end of the accounting period as the higher difference between the costs of inventories and their net realizable value.

6. Fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at historical costs. In the balance sheet, tangible fixed assets and intangible fixed assets are reflected at cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated useful life is as follows:

- Buildings and structures	25 - 50 years
- Machinery and equipment	10 - 25 years
- Means of transportation	06 - 10 years
- Office equipments	03 - 05 years
- Land use rights	05 - 49 years
- Computer software	10 years

The costs of fixed assets and estimated useful life are determined according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance on guiding regulation on management, use and depreciation of fixed assets.

7. Prepaid expenses

Prepaid expenses related only to current fiscal year manufacturing and operating expenses are recorded as short-term prepaid expenses and included in manufacturing and operating expenses in the fiscal year.

The calculation and amortization of long-term prepaid expenses into manufacturing and operating expenses for each accounting period is based on the nature and extent of each prepaid expense to select a reasonable amortization method and criteria. Prepaid expenses are gradually amortized into manufacturing and operating expenses using the straight-line method.

8. Payables

Trade payables and other payables at the reporting date, if:

- Payment term within 01 year (or within a normal operating cycle) is classified as short-term.
- Payment term over 01 year (or over a normal operating cycle) is classified as long-term.

9. Accruals

Expenses have not actually incurred but are accrued to manufacturing and operating expenses for this year based on matching concept to ensure that when actual expenses incur, they do not change manufacturing and operating expenses suddenly. When such expenses incur, if there is a difference with the amount accrued, the accountant will record additional expenses or reduce the expenses corresponding to the difference.

10. Borrowing costs

Borrowing costs are recorded as manufacturing and operating expenses when it incurred. In case of borrowing costs directly related to the construction or production of an asset in progress, these costs will be included in the costs of that asset (capitalized) when meeting all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

Borrowing costs directly related to the construction or production of an asset in progress are included in the costs of that asset (capitalized), including interest, amortization of discounts or premiums when issuing bonds, and additional costs related to the borrowing process.

11. Owners' equity

Share capital is recognized on the contribution date at the actual amount contributed less any directly attributable transaction costs.

Undistributed profit after tax is the profit from the Company's operations after deducting (-) adjustments due to retrospective application of changes in accounting policies and retrospective restatement of material errors of previous years.

Dividends payable to shareholders are recorded as payables in the Company's Balance Sheet after the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders, the Resolution of the Board of Directors and the Notice of dividends payment of the Securities Depository Center are approved.

12. Revenue recognition

Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised when all following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Services rendered

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The portion of service work completed is determined by the method of assessing completed work.

Construction contracts

Construction contract revenue can be estimated reliably:

- For the construction contracts specifying that the contractors will receive payments according to planned progress: Revenue and costs related to the contract are recognized corresponding to the stage of completed work determined by the Company at the end of the accounting period.
- For the construction contracts specifying that the contractors will receive payments according to completed work: Revenue and costs are recognized by reference to the stage of completion of the contract activity at the balance sheet date which is confirmed by the customers and reflected on the issued invoice.

Financial income

Income arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial income is recorded when both (02) of the following conditions are satisfied:

- It is possible to obtain economic benefits from the transaction;
- Revenue is determined relatively certainly.

Dividends and shared profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital investments.

13. Cost of goods sold recognition

Cost of goods sold reflects the cost of products, goods, services, investment properties and cost of construction products (for construction enterprises) sold during the year. In addition, it also reflects costs related to investment properties such as: Depreciation expense; repair costs; service costs for investment properties for operating lease (in case of small value); transfer and liquidation costs of investment properties, etc.

The provision for obsolete inventories is included in the cost of goods sold based on the quantity of inventories and the difference between the net realizable value and the historical costs of inventories.

When determining the volume of inventories with reduced value that needs to be provisioned, accountants must exclude the volume of inventories for which a sales contract has been signed (with a net realizable value not lower than the book value) but has not been transferred to customers if there is certain evidence that the customer will not abandon the contract.

14. Financial expenses recognition

Expenses recorded in financial expenses include:

- Costs or losses related to financial investment activities;
- Cost of lending and borrowing;
- Losses due to changes in exchange rates of transactions involving foreign currencies;
- Provision for diminution in value of securities investment.

The above items are recorded at the total amount incurred during the period, without offsetting against financial revenue.

15. Selling and General & Administrative expenses recognition

Selling expenses reflect actual costs incurred in the process of selling of goods and rendering of services, including costs of offering, introducing products, advertising, sales commissions, warranty costs for goods sold (except construction contract), storage, packaging, and transportation costs.

General & Administrative expenses reflect the general administration costs of the enterprise, including: Staff costs of management department (salaries, wages, allowances, etc.); Social insurance, health insurance, unemployment insurance and union fees for management employees; Costs of tools and supplies, depreciation expenses of fixed assets used for administration; Land rent, business license tax; provision for doubtful debts; outsourcing services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); Other expenses paid in cash (reception costs, customer conferences, etc.).

16. Taxation

Corporate income tax expense recognized in the income statement includes: Current corporate income tax expense and Deferred corporate income tax expense.

Current corporate income tax expense is calculated using taxable income and corporate income tax rate in the current year.

Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences and the corporate income tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

17. Segment information

Business segment: A distinguishable component of an entity that is engaged in providing an individual product or service or a group of related products or services, which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments.

Geographical segment: A distinguishable component of an entity that is engaged in providing products or services within a particular economic environment, which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments.

18. Financial instruments

Initial recognition

Financial asset

At the date of initial recognition, financial assets are recorded at costs plus transaction costs directly related to the acquisition of the financial assets.

The Company's financial assets include cash, short-term deposits, short-term receivables, other receivables and investments.

Financial liability

At the date of initial recognition, financial liabilities are recorded at costs less transaction costs directly related to the issuance of that financial liability.

The Company's financial liabilities include trade payables, accrued expenses, other payables and loans.

Off-setting of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset against each other and presented at net value in the separate balance sheet when the Company:

- Has a legal right to offset; and
- Intend to settle on a net value or to recognise the asset and settle the liability simultaneously.

Re-evaluation

Currently, there are no regulations on revaluation of financial instruments after initial recognition.

19. Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related parties if they are under common control or under common significant influence.

In considering related parties relationship, the substance of the relationship is more important than the legal form.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Next)

For fourth quarter and year ended 31 December 2024

V. Supplementary information to items disclosed in the Separate Balance Sheet**1. Cash and cash equivalents**

Currency: VND

Items	31/12/2024	01/01/2024
Cash on hand	1.206.765.386	1.260.460.823
Cash in bank	9.000.412.376	25.133.132.942
Total	10.207.177.762	26.393.593.765

2. Investments

a) Business securities

b) Held-to-maturity investment

c) Equity investments in other entities (details for each investment according to the capital holding ratio and voting rights ratio)

Items	31/12/2024			01/01/2024		
	Voting right (%)	Effective interest (%)	Cost of investment	Voting right (%)	Effective interest (%)	Cost of investment
Investments in subsidiaries						
Decofi - Hoang An Construction Company Limited	100%	-	15.000.000.000	100%	-	15.000.000.000
Investments in associates						
Eras Da Lat Joint Stock Company	-	-	-	42,86%	-	147.837.456.673

d) Provision for impairment of long-term financial investments and doubtful receivables.

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
Opening balance	4.704.016.219	4.691.163.774
Provision made during the period	6.017.387.820	2.793.870.634
Reversal during the period	3.004.736.940	2.781.018.189
Closing balance	7.716.667.099	4.704.016.219

3. Receivables from customers

Items	31/12/2024	01/01/2024
a. Short-term	366.216.481.561	210.396.666.101
Phan Thiet Homeland Beach Company Limited	24.560.669.942	-
New Era Cold Storage Joint Stock Company	37.516.832.576	367.941.116
DMP Group Land Budget Development and Exploit Joint Stock Company	19.398.823.279	8.675.978.522
Xuan Dieu Development and Investment Joint Stock Company	5.520.416.517	12.443.506.665
Dat Gia Real Estate Consulting and Trading Company Limited	60.296.314.908	58.407.479.551
Hai Thuan Tourism Services Investments Development Joint Stock Company	10.534.103.190	79.169.096.686
Phu My - Quy Nhon Investment Construction Company Limited	58.464.385.151	-
Phuc An Gia Real Estate Investment Company Limited	47.457.446.426	-
DCT Partners Vietnam Company Limited	41.488.186.117	-
Other customers	60.979.303.455	51.332.663.561
b. Amount due from related parties		
Total	366.216.481.561	210.396.666.101

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Next)*For fourth quarter and year ended 31 December 2024***4. Prepayments to suppliers**

Items	31/12/2024	01/01/2024
a. Short-term	65.463.388.607	61.157.375.793
Eras Land Joint Stock Company	-	34.000.000.000
Binh Nam Dai Manufacturing Trading Construction Consulting Company Limited	4.726.989.000	4.726.989.000
Nguyen Dan Trading Service Company Limited	9.322.969.977	
Phu Khai Manufacturing Trading Construction Company Limited	9.150.000.000	-
An Hiep Phat Trading Construction Design Investment Joint Stock Company	15.949.234.884	-
Tin Phat Construction Development Consulting Company Limited	6.194.169.328	-
Diem Noi Company Limited	7.355.212.423	-
Other suppliers	12.764.812.995	22.430.386.793
b. Amount due from related parties		
Total	65.463.388.607	61.157.375.793

5. Other receivables

Items	31/12/2024	01/01/2024
a. Short-term	2.436.652.113	137.815.829.390
Advances	1.540.051.617	1.394.387.531
Eras Binh Thuan Investment Joint Stock Company	-	6.200.000.000
Green Medicine Company Limited	-	108.196.249.315
Eras Land Joint Stock Company	-	13.030.000.000
Eco Green Viet Nam Development and Construction Investment Company Limited	-	8.035.000.000
Other receivables	896.600.496	960.192.544
b. Long-term	315.291.350.000	262.650.000
Era Development and Construction Investment Company Limited (*)	160.000.000.000	-
Green View Development and Investment Company Limited (**)	155.000.000.000	-
Long-term deposits	291.350.000	262.650.000
Total	317.728.002.113	138.078.479.390

(*) Contribute capital to cooperate with Era Development and Construction Investment Company Limited under business cooperation contract No. 06/2024/HDHT/KN-DCF dated 20 June 2024 to implement the Damri Model Rural Residential Area project with an area of 41 hectares in Damri commune, Bao Loc city, Lam Dong province. Currently, the parties are implementing the contract.

(**) Contribute capital to cooperate with Green View Development and Investment Company Limited under business cooperation contract No. 2024.1607-HDNT/DCF-GRV dated 16 July 2024 to implement the Green View Model Rural Residential Area project with an area of 98 hectares in Loc Son commune, Bao Loc city, Lam Dong province. Accordingly, Green View Development and Investment Company Limited will complete the legal procedures so that the project is approved to go into operation, build infrastructure, and ensure the supply of high-quality products to the market. Currently, the parties are implementing the contract.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Next)*For fourth quarter and year ended 31 December 2024***6. Inventories**

Items	31/12/2024		01/01/2024	
	Costs	Provisions	Costs	Provisions
Raw materials	9.689.842.274		4.028.102.216	
Tools and supplies	1.012.356.316		1.715.867.935	
Work in progress	136.321.694.166		42.501.439.213	
Total	147.023.892.756		48.245.409.364	

7. Tangible fixed assets:

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipments	Total
COSTS					
Opening balance	40.158.709.536	18.599.111.480	4.393.360.191	1.863.477.216	65.014.658.423
Additional	-	15.308.030.000	118.333.334	1.290.000.000	16.716.363.334
- <i>New purchases</i>	-	15.308.030.000	118.333.334	1.290.000.000	16.716.363.334
Decrease	-	190.909.056	-	-	190.909.056
- <i>Disposals</i>	-	190.909.056	-	-	190.909.056
- <i>Other decrease</i>	-	-	-	-	-
Ending balance	40.158.709.536	33.716.232.424	4.511.693.525	3.153.477.216	81.540.112.701
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	17.841.538.417	3.824.518.528	2.269.119.274	608.602.781	24.543.779.000
Additional	1.492.041.299	2.241.043.367	505.223.792	363.006.112	4.601.314.570
- <i>Charge for the year</i>	1.492.041.299	2.241.043.367	505.223.792	363.006.112	4.601.314.570
- <i>Reclassification</i>	-	-	-	-	-
Decrease	-	177.272.745	-	-	177.272.745
- <i>Reclassification</i>	-	-	-	-	-
- <i>Disposals</i>	-	177.272.745	-	-	177.272.745
- <i>Other decrease</i>	-	-	-	-	-
Ending balance	19.333.579.716	5.888.289.150	2.774.343.066	971.608.893	28.967.820.825
NET BOOK VALUE					
Opening balance	22.317.171.119	14.774.592.952	2.124.240.917	1.254.874.435	40.470.879.423
Ending balance	20.825.129.820	27.827.943.274	1.737.350.459	2.181.868.323	52.572.291.876

- Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing VND 1,769,203,949 which were fully depreciated, but which are still in active use.

- Tangible fixed asset with a carrying value of VND 30,197,923,172 was pledged with bank as security for loans granted to the Company.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Next)*For fourth quarter and year ended 31 December 2024***8. Intangible fixed assets:**

Items	Land use right	Computer software	Total
COSTS			
Opening balance	10.793.470.889	1.248.246.000	12.041.716.889
- Additional	-	364.650.000	364.650.000
- Decrease	-	-	-
Ending balance	10.793.470.889	1.612.896.000	12.406.366.889
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	3.738.011.856	239.540.433	3.977.552.289
- Additional	213.801.792	159.593.112	373.394.904
- Decrease	-	-	-
Ending balance	3.951.813.648	399.133.545	4.350.947.193
NET BOOK VALUE			
Opening balance	7.055.459.033	1.008.705.567	8.064.164.600
Ending balance	6.841.657.241	1.213.762.455	8.055.419.696

- Intangible fixed asset with a carrying value of VND 413.700.000 was pledged with bank as security for loans granted to the Company.

- Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing VND 6.841.657.241 which were fully depreciated, but which are still in active use.

9. Financial lease assets:

Items	Means of transportation
COSTS	
Opening balance	2.218.272.727
- Additional	-
- Decrease	-
Ending balance	2.218.272.727
ACCUMULATED DEPRECIATION	
Opening balance	813.156.247
- Additional	554.568.180
- Decrease	-
Ending balance	1.367.724.427
NET BOOK VALUE	
Opening balance	1.405.116.480
Ending balance	850.548.300

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Next)*For fourth quarter and year ended 31 December 2024***10. Prepaid expenses:**

Items	31/12/2024	01/01/2024
a. Short-term	2.478.618.743	1.928.233.436
- Tools and supplies	413.969.045	521.338.169
- Other prepaid expenses	2.064.649.698	1.406.895.267
b. Long-term	33.527.950.765	16.419.237.223
- Repair and renovation costs	580.187.110	1.325.924.268
- Tools and supplies	32.947.763.655	15.093.312.955
Total	36.006.569.508	18.347.470.659

11. Long-term construction in progress

Items	31/12/2024	01/01/2024
Costs of machinery and equipment	10.000.000	
Office renovation	4.712.660.436	4.086.294.510
Total	4.722.660.436	4.086.294.510

12. Other assets

Items	31/12/2024	01/01/2024
a. Short-term		
Value Added Tax deductible on goods and services	37.402.753.576	21.776.336.149
b. Long-term		
Total	37.402.753.576	21.776.336.149

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Next)

For fourth quarter and year ended 31 December 2024

13. Borrowings and financial lease liabilities:

Items	31/12/2024		Incurred during the period		01/01/2024	
	Amount	Amount within payment capacity	Increase	Decrease	Amount	Amount within payment capacity
a. Borrowings and financial lease liabilities short-term	181.040.358.837	181.040.358.837	636.796.025.274	599.937.772.884	144.182.106.447	144.182.106.447
Short-term liabilities	178.762.769.637	178.762.769.637	634.060.922.874	597.660.183.684	142.362.030.447	142.362.030.447
- Eras Holdings Investment Joint Stock Company	-	-	-	-	-	-
- Nam A Commercial Joint Stock Bank - An Dong Branch (a1)	178.762.769.637	178.762.769.637	632.512.680.057	596.111.940.867	142.362.030.447	142.362.030.447
- Military Commercial Joint Stock Bank	-	-	1.548.242.817	1.548.242.817	-	-
Current portion of long-term liabilities	2.277.589.200	2.277.589.200	2.735.102.400	2.277.589.200	1.820.076.000	1.820.076.000
- Nam A Commercial Joint Stock Bank - An Dong Branch (b1)	1.820.076.000	1.820.076.000	1.820.076.000	1.820.076.000	1.820.076.000	1.820.076.000
- Sacombank - Leasing Company Limited (b2)	457.513.200	457.513.200	915.026.400	457.513.200	-	-
b. Borrowings and financial lease liabilities long-term	780.519.040	780.519.040	-	2.735.102.400	3.515.621.440	3.515.621.440
Long-term liabilities	536.358.940	536.358.940	-	1.820.076.000	2.356.434.940	2.356.434.940
- Nam A Commercial Joint Stock Bank - An Dong Branch (b1)	536.358.940	536.358.940	-	1.820.076.000	2.356.434.940	2.356.434.940
Financial lease liabilities	244.160.100	244.160.100	-	915.026.400	1.159.186.500	1.159.186.500
- Sacombank - Leasing Company Limited (b2)	244.160.100	244.160.100	-	915.026.400	1.159.186.500	1.159.186.500
Total	181.820.877.877	181.820.877.877	636.796.025.274	602.672.875.284	147.697.727.887	147.697.727.887

Information about short-term loan contracts

(a1) Short-term loans from Nam A Commercial Joint Stock Bank - An Dong Branch under credit contract No. 0242/2023/902-CV dated 13 April 2023 and amendment, supplement agreements No. 01/SĐ-0242/2023/902-CV dated 13 May 2023; No. 02/SĐ-0242/2023/902-CV dated 28 June 2023, No. 03/SĐ-0242/2023/902-CV dated 29 June 2023; No. 04/SĐ-0242/2023/902-CV dated 22 September 2023, No. 05/SĐ-0242/2023/902-CV dated 15 November 2023; maximum loans limit of VND800,000,000,000, loans term of 12 months, interest rate according to each loan disbursement application, loans purpose: supplementing working capital and issuance of guarantee certificates, detailed loans purpose according to each loan disbursement application. Collateral is detailed in the contract and amendment, supplement agreements No. 01/SĐ-0242/2023/902-CV dated 13 May 2023; No. 02/SĐ-0242/2023/902-CV dated 28 June 2023, No. 03/SĐ-0242/2023/902-CV dated 29 June 2023, No. 04/SĐ-0242/2023/902-CV dated 22 September 2023, No. 05/SĐ-0242/2023/902-CV dated 15 November 2023, No. 06/SĐ-0242/2023/902-CV dated 4 January 2024, No. 07/SĐ-0242/2023/902-CV dated 9 May 2024, No. 08/SĐ-0242/2023/902-CV dated 27 June 2024. Balance at 31 December 2024 is VND 178.762.769.637

Information about Long-term loan contracts

(b1) Long-term loans from Nam A Commercial Joint Stock Bank - An Dong Branch under credit contract No. 0171/2021/902-CV dated 17 March 2021 and amendment, supplement agreements No. 01/SĐ-0171/2021/902-CV dated 5 October 2021; No. 02/SĐ-0171/2021/902-CV dated 29 February 2021, maximum loans limit of VND50,000,000,000, loans term of 60 months, interest rate according to each loan disbursement application, loans purpose: investment in construction and expansion of steel structure workshop, investment in machinery and equipment for manufacturing and operating. The loans is secured by mortgage contract No. 0002/2021/902-BD dated 7 January 2021, No. 0033/2021/902-BD dated 5 October 2021, amendment and supplement agreements No. 01/SĐ-0171/2021/902-CV dated 5 October 2021; No. 02/SĐ-0171/2021/902-CV dated 29 February 2021. Balance as at 31 December 2024 is VND2,356,434,940 (of which the long-term loan due for payment is VND1,820,076,000).

(b2) Long-term financial lease liabilities from Sacombank - Leasing Company Limited under financial leasing contract No. SBL010202206030 dated 20 June 2022 and SBL010202207046 dated 26 July 2022, maximum debts limit of VND2,153,000,000, payments term of 48 months, interest rate of 9%/year; purpose: purchase of vehicles for manufacturing and operating, balance as at 31 December 2024 is VND701,673,300 (of which long-term loan due for payment is VND457,513,200)

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Next)*For fourth quarter and year ended 31 December 2024***14. Payables to suppliers:**

Items	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Amount within payment capacity	Amount	Amount within payment capacity
a. Payables to suppliers short-term	262.355.736.277	262.355.736.277	80.772.488.553	80.772.488.553
Ddecofi - Hoang An Construction Company Limited	13.123.587.703	13.123.587.703	13.123.587.703	13.123.587.703
Decofi Steel Structure Joint Stock Company	75.462.882	75.462.882	590.638.549	590.638.549
3T Investment Joint Stock Company	-	-	1.052.514.317	1.052.514.317
An Phu Gia Construction Joint Stock Company	-	-	9.479.460.000	9.479.460.000
Indec Investment and Construction Joint Stock Company	3.695.678.380	3.695.678.380	3.695.678.380	3.695.678.380
Nhan Luat Mien Nam Steel Joint Stock Company	20.238.526.297	20.238.526.297	-	-
Tri Trung Construction Mechanic Electric Company Limited	8.800.000	8.800.000	5.716.926.939	5.716.926.939
Dai Nghia Industrial Mechanics Trading Company Limited	-	-	4.048.822.800	4.048.822.800
Phan Nguyen LG Construction Trading Company Limited	3.629.308.793	3.629.308.793	4.479.134.019	4.479.134.019
Me Kong Binh Dinh Ready Mix Concrete Company Limited	3.559.450.000	3.559.450.000	5.594.522.071	5.594.522.071
Dong Tay Trade and Construction Investment Joint Stock Company	14.389.480.672	14.389.480.672	2.754.323.352	2.754.323.352
Hong Ha Concrete Joint Stock Company	13.003.287.751	13.003.287.751	-	-
Other suppliers	190.632.153.799	190.632.153.799	30.236.880.423	30.236.880.423
b. Payables to suppliers long-term	-	-	-	-
Total	262.355.736.277	262.355.736.277	80.772.488.553	80.772.488.553

15. Advances from customers:

Items	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount	Amount within payment capacity	Amount	Amount within payment capacity
a. Advances from customers short-term	42.282.366.252	42.282.366.252	21.441.093.255	21.441.093.255
Kim Son Hotel Investment Joint Stock Company	32.800.515.921	32.800.515.921	-	-
Phuc Dat Hotel Travel Company Limited	-	-	5.732.144.143	5.732.144.143
Phan Thiet Homeland Beach Company Limited	-	-	4.993.586.321	4.993.586.321
Thien Binh Minh Joint Stock Company	-	-	2.264.381.896	2.264.381.896
Phu My - Quy Nhon Investment Construction Limited Company	-	-	8.147.788.904	8.147.788.904
Green View Development and Investment Company Limited	9.376.263.981	9.376.263.981	-	-
Other customers	105.586.350	105.586.350	303.191.991	303.191.991
b. Long-term advances from customers				
Total	42.282.366.252	42.282.366.252	21.441.093.255	21.441.093.255

16. Taxes payable to the state Treasury:

Items	01/01/2024	Payables	Paid	31/12/2024
a. Payables:	11.379.914.017	27.622.123.911	30.879.964.895	8.122.073.033
Value added tax	1.720.062.298	12.824.628.659	11.972.280.759	2.572.410.198
Corporate income tax	9.527.675.585	10.635.453.866	15.790.524.652	4.372.604.799
Personal income tax	132.176.134	4.100.517.228	3.055.635.326	1.177.058.036
Land tax	-	52.542.158	52.542.158	-
Other taxes	-	8.982.000	8.982.000	-
b. Receivable:				
Total	11.379.914.017	27.622.123.911	30.879.964.895	8.122.073.033

17. Accrued expenses:

Items	31/12/2024	01/01/2024
a. Short-term	46.172.129.765	24.215.620.764
Advance deduction of interest expenses		
Construction costs	46.172.129.765	23.940.620.764
Other expenses	-	275.000.000
b. Long-term	-	-
Total	46.172.129.765	24.215.620.764

18. Other payables:

Items	31/12/2024	01/01/2024
a. Short-term	10.905.294.149	
Union fee	43.302.600	-
Must pay severance allowance	58.435.149	-
Dividends payables	602.634.900	606.937.450
Decofi Steel Structure Joint Stock Company	165.000.000	165.000.000
Winbuild Construction - Investment Joint Stock Company	10.000.000.000	-
Other payables	35.921.500	75.059.260
b. Long-term	2.000.000.000	2.000.000.000
Long-term deposits received	2.000.000.000	2.000.000.000
Total	10.905.294.149	846.996.710

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Next)*For fourth quarter and year ended 31 December 2024***19. Owners' equity****a. Increase and decrease in owners' equity**

	Issued share capital	Share premium	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
A	1	2	3	4	5
Balance at 1 January 2023	150.000.000.000	100.873.505.300	29.380.923.738	7.159.932.038	287.414.361.076
- Issuance of new shares	150.000.000.000	(275.000.000)			149.725.000.000
- Net profit for the year				10.597.688.473	10.597.688.473
- Appropriation to bonus and welfare funds				(715.993.204)	(715.993.204)
- Appropriation to investment and development fund			715.993.204	(715.993.204)	-
- Remuneration for Executives Board				(143.198.641)	(143.198.641)
- Decreased in investment and development fund			(272.386.407)	272.386.407	-
Balance at 1 January 2024	300.000.000.000	100.598.505.300	29.824.530.535	16.454.821.869	446.877.857.704
- Net profit for the year				39.384.164.583	39.384.164.583
- Appropriation to bonus and welfare funds	-	-	-	(794.826.635)	(794.826.635)
- Appropriation to investment and development fund	-	-	1.059.768.847	(1.059.768.847)	-
- Remuneration for Executives Board	-	-	-	(794.826.636)	(794.826.636)
Balance at 31 December 2024	300.000.000.000	100.598.505.300	30.884.299.382	53.189.564.334	484.672.369.016

b. Details of owners' equity:

Name	31/12/2024		01/01/2024	
	Contribute capital	Proportion	Contribute capital	Proportion
- Thai Hung Long Company Limited	60.000.000.000	20,0%	60.000.000.000	20,0%
- Hoang Vu Company Limited	41.194.700.000	13,7%	41.194.700.000	13,7%
- Other shareholders	198.805.300.000	66,3%	198.805.300.000	66,3%
Total	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c. Capital transactions with owners and dividends and profits distribution:

Items	Year 2024	Year 2023
- Share capital		
+ Opening balance	300.000.000.000	150.000.000.000
+ Additional	-	150.000.000.000
+ Decreased	-	-
+ Ending balance	300.000.000.000	300.000.000.000
- Dividends		

d. Shares:

Items	Year 2024	Year 2023
- Number of shares registered to be issued	30.000.000	30.000.000
- Number of shares already sold to the public	30.000.000	30.000.000
+ Ordinary shares	30.000.000	30.000.000
+ Preferred shares		
- Number of shares bought back		
+ Ordinary shares		
+ Preferred shares		
- Number of shares outstanding	30.000.000	30.000.000
+ Ordinary shares	30.000.000	30.000.000
+ Preferred shares		

* Par value of outstanding shares: 10,000 VND

d. Dividends:**e. The Company's funds:**

f. Income and expenses, gains or losses are recognized directly in Equity in accordance with specific accounting standards:

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Next)*For fourth quarter and year ended 31 December 2024***VI. Supplementary information to items disclosed in the separate income statement****1. Revenue from sale of goods and rendering of services (Code 1)**

Items	Q4.2024	Q4.2023	Year 2024	Year 2023
Revenue				
Construction contract revenue	367.368.689.949	245.150.808.500	1.283.678.108.266	571.205.416.429
Revenue from sale of goods and rendering of services	9.730.302.487	22.368.214.118	42.726.962.645	38.847.864.120
Total	377.098.992.436	267.519.022.618	1.326.405.070.911	610.053.280.549

2. Revenue deductions (Code 2)

Items	Q4.2024	Q4.2023	Year 2024	Year 2023
Construction contract revenue				
Revenue from sale of goods and rendering of services				
Other revenue				
Total	-	-	-	-

3. Cost of sales (Code 11)

Items	Q4.2024	Q4.2023	Year 2024	Year 2023
Cost of goods sold and services rendered	8.077.577.609	20.669.198.835	35.417.404.439	32.313.787.187
Cost of construction contract	336.310.501.992	221.788.372.292	1.181.858.740.393	510.630.073.281
Total	344.388.079.601	242.457.571.127	1.217.276.144.832	542.943.860.468

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Next)*For fourth quarter and year ended 31 December 2024***4. Financial income (Code 21)**

Items	Q4.2024	Q4.2023	Year 2024	Year 2023
Interest income	19.388.639	14.853.237	97.972.493	110.528.933
Total	19.388.639	14.853.237	97.972.493	110.528.933

5. Financial expenses (Code 22)

Items	Q4.2024	Q4.2023	Year 2024	Year 2023
Interest expenses	2.225.908.536	12.874.670.946	8.373.673.609	34.031.495.582
Liquidation of investment in subsidiary	-	-	-	1.492.686.687
Provisions and reversals of provisions for diminution in value of investments	-	(2.365.548.480)	(2.162.543.327)	2.162.543.327
Total	2.225.908.536	10.509.122.466	6.211.130.282	37.686.725.596

6. Other income (Code 31)

Items	Q4.2024	Q4.2023	Year 2024	Year 2023
Disposals of fixed assets	-	-	171.363.689	-
Sale of scrap	-	-	-	-
Income from contract breach penalties	-	25.065.000.000	-	25.327.640.477
Others	494.163.688	275.125.987	1.700.013.898	1.596.514.828
Total	494.163.688	25.340.125.987	1.871.377.587	26.924.155.305

7. Other expense (Code 32)

Items	Q4.2024	Q4.2023	Year 2024	Year 2023
Disposals of fixed assets	-	-	-	558.470.193
Others	477.490.445	-	1.504.208.984	184.244.493
Total	477.490.445	-	1.504.208.984	742.714.686

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Next)*For fourth quarter and year ended 31 December 2024***8. Selling expenses and corporate management expenses**

	Items	Q4.2024	Q4.2023	Year 2024	Year 2023
a.	Selling expenses:	106.373.962	118.533.277	594.949.485	441.236.272
	Other expenses paid in cash	106.373.962	118.533.277	594.949.485	441.236.272
b.	General & administrative expenses:	16.460.229.556	11.406.922.174	52.768.368.959	34.837.675.783
	Staff expenses	10.300.389.862	6.403.479.444	29.574.091.345	19.295.299.145
	Office supply expenses	517.560.253	1.900.854.113	3.221.032.860	4.898.280.130
	Depreciation expenses	279.625.344	258.362.018	1.092.891.006	1.020.115.720
	Outsourcing services expenses	1.550.999.303	857.560.562	3.807.117.127	3.792.579.727
	Other expenses paid in cash	3.811.654.794	1.986.666.037	15.073.236.621	5.831.401.061
c.	Deductions in selling expenses and business administration expenses				

9. Manufacturing and operating costs by element:

	Items	Q4.2024	Q4.2023	Year 2024	Year 2023
	Raw material expenses	205.786.341.429	89.098.880.220	553.933.862.476	194.458.282.855
	Labour costs	27.104.876.714	15.771.255.355	79.844.651.964	47.068.584.866
	Depreciation expenses	1.499.092.119	1.124.710.212	5.529.277.654	4.511.074.551
	Outsourcing service expenses	173.822.208.946	125.164.593.329	702.514.443.391	330.949.810.362
	Other expenses paid in cash	5.848.790.573	3.791.877.122	22.511.406.799	11.269.034.514
	Total	414.061.309.781	234.951.316.238	1.364.333.642.284	588.256.787.148

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Next)

For fourth quarter and year ended 31 December 2024

10. Current corporate income tax expense (Code 51)

Items	Q4.2024	Q4.2023	Year 2024	Year 2023
Total accounting profit before tax	13.954.462.663	28.381.852.798	50.019.618.449	20.435.686.982
Adjusting increase or decrease in total accounting profit before tax			3.157.650.880	27.202.690.945
- Adjustments to increase total accounting profit before tax	80.000.000	19.223.971.863	5.320.194.207	27.202.690.945
+ Non-deductible expenses	80.000.000	19.223.971.863	5.320.194.207	27.202.690.945
- Adjustments to decrease total accounting profit before tax	-		2.162.543.327	-
+ Tax exempt income			2.162.543.327	-
Taxable income	14.034.462.663	47.605.824.661	53.177.269.329	47.638.377.927
Tax rate	20%	20%	20%	20%
Current corporate income tax expense	2.806.892.533	9.521.164.932	10.635.453.866	9.527.675.585
Additional CIT previous year				310.322.924
Total CIT	2.806.892.533	9.521.164.932	10.635.453.866	9.837.998.509

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Next)*For fourth quarter and year ended 31 December 2024***VII. OTHER FINANCIAL INFORMATION:**

1. Salaries and remuneration paid to members of the Board of Directors, Board of Supervision, and Chief Accountant during the period are as follows:

	Name	Position	Content	Q4.2024	Year 2024	Q4.2023	Year 2023
I	Board of Directors						
1	Mr. Pham Hung Cuong	Chairman	Remuneration	90.000.000	311.000.000	45.000.000	125.000.000
2	Mr. Nguyen Ba Tho	Member	Remuneration	30.000.000	60.000.000		45.000.000
3	Mr. Pham Duy Quang	Member	Remuneration		-		24.000.000
4	Mr. Hoang Van Thang	Member	Remuneration		-		70.000.000
5	Mr. Ho Viet Trung	Member	Remuneration	30.000.000	90.000.000	30.000.000	60.000.000
6	Mr. Nguyen Minh Tam	Member	Remuneration	30.000.000	90.000.000	30.000.000	30.000.000
		General Director	Income	350.594.970	1.667.826.245	296.981.568	1.054.967.370
7	Mr. Chu Quang Huan	Vice Chairman	Remuneration	30.000.000	90.000.000	30.000.000	30.000.000
		Vice General Director	Income	312.496.154	1.473.735.170	247.980.800	906.988.046
8	Mr. Tran Thuan Loi	Vice General Director	Income		264.232.016		-
II	Board of Supervision						
1	Ms. Tran Thi Binh An	Head of Board of Supervision	Remuneration	60.000.000	212.000.000	36.000.000	108.000.000
2	Ms. Nguyen Thi Thuy Linh	Member	Remuneration		-		18.000.000
3	Ms. Le Thi Minh	Member	Remuneration	30.000.000	102.000.000	15.000.000	45.000.000
4	Mr. Nguyen Ba Tho	Member	Remuneration		55.000.000	30.000.000	75.000.000
5	Ms. Le Thi Tinh	Member	Remuneration		24.000.000		-
III	Other key management personnel						
1	Mr. Le Thanh Tung	Chief Financial Officer	Income	160.234.232	662.804.150		-
2	Mr. Duong Dinh Tam	Chief Accountant	Income	160.234.232	774.934.632	136.991.954	506.491.066

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Next)

For fourth quarter and year ended 31 December 2024

VII. OTHER FINANCIAL INFORMATION:

2. Information about the parties involved

	Related Parties	Relationship	Transactions	Transaction value		Receivables/Payables Amount (VND)
				Q4.2024	Year 2024	
a	Phan Thiet Homeland Beach Company Limited	Related party	Construction contract revenue	53.939.526.372	137.640.524.586	24.560.669.942
b	New Era Cold Storage Joint Stock Company	Related party	Office rental revenue		21.645.346	-
			Electricity, water cost	68.133.753	223.290.061	(24.261.278)
			Purchase of tools and equipment	55.050.505	55.050.505	-
			Construction contract revenue	42.596.132.521	175.408.111.907	37.516.832.576
c	Bao Minh Securities Company	Related party	Consulting fees		325.000.000	-
d	Eras Da Lat Joint Stock Company	Related party	Construction contract revenue	3.301.983.490	14.441.603.001	4.570.813.725
e	Green View Development and Investment Company Limited	Related party	Share transfer	9.376.263.981	9.376.263.981	(9.376.263.981)
			Advance payment for construction work		155.000.000.000	155.000.000.000
f	Eco Green Viet Nam Development and	Related party	Penalty for breach of contract		8.035.000.000	-
g	Eras Land Joint Stock Company	Related party	Penalty for breach of contract		13.030.000.000	-
h	High Rise Sai Gon Joint Stock Company	Related party	Office rental revenue		123.002.579	-
i	Phuc An Gia Company Limited	Related party	Construction contract revenue	51.256.894.839	55.330.968.913	47.457.446.426
k	Era Development and Construction Investment Company Limited	Related party	Construction contract revenue		427.054.890	46.121.928
			Capital contribution	57.000.000.000	160.000.000.000	160.000.000.000
l	Decofi - Hoang An Construction Company Limited	Subsidiary	Hire for construction		-	(13.123.587.703)
m	Useful Valuation & Consultancy Joint Stock Company	Related party	Asset appraisal advance		3.000.000	-
			Asset appraisal		3.000.000	-

- Present assets, revenues, and business results by segment (according to business sectors or geographical areas) in accordance with the provisions of Accounting Standard No. 28 'Segment Reporting
- Comparative information (changes in the financial statement information from previous accounting periods)
- Information about going concern
- Other information

Prepared by



Đặng Thị Ninh

Chief Accountant



Dương Đình Tâm 32/32

